

**BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHỨNG THỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4185/HTQTCT-HT

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2016

V/v cung cấp thông tin
liên quan đến việc đăng ký hộ tịch
có yếu tố nước ngoài

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để bảo đảm triển khai thi hành Luật hộ tịch hiệu quả, thống nhất, trên cơ sở thông báo của Cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của một số quốc gia, và Cục Lãnh sự (Bộ Ngoại giao), Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực cung cấp thông tin liên quan đến việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài gồm:

1. Danh mục giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia cấp cho công dân/người thường trú tại quốc gia đó sử dụng để đăng ký kết hôn với công dân Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam (Phụ lục 1).

2. Danh sách các nước và loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự (Phụ lục 2).

(Các cơ quan đăng ký hộ tịch cần thường xuyên tham khảo Danh sách đăng tải trên Cổng thông tin điện tử về công tác lãnh sự - Bộ Ngoại giao, địa chỉ <http://lanhsuvietnam.gov.vn/Doc/Danh%20muc%20mi%E1%BB%85n%20HPH-CNLS.pdf>).

Đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sao gửi tiếp cho cơ quan đăng ký hộ tịch các cấp trên địa bàn và chỉ đạo triển khai thực hiện thống nhất (Công văn này thay thế Công văn số 2897/HTQTCT-HT ngày 06/6/2014; Công văn số 1020/HTQTCT-HT ngày 13/02/2015; Công văn số 4488/HTQTCT-HT ngày 21/7/2015 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có văn bản báo cáo về Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực) để được hướng dẫn giải quyết kịp thời. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ trưởng Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao (để biết);
- ĐSQ Canada tại Việt Nam (để biết);
- Cổng TTĐT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT (Dang).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Khanh



Phụ lục 1

DANH MỤC

GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

(Kèm theo Công văn số /HTQTCT-HT ngày tháng 8 năm 2016 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
1.	Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen	<i>Bản tuyên thệ /Bản khai về tình trạng hôn nhân</i> (Được chứng thực bởi Đại sứ quán hoặc Tổng lãnh sự quán Anh tại Việt Nam hoặc Công chứng viên tại Anh, cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đương sự đủ điều kiện kết hôn)	
2.	Australia	<i>Giấy chứng nhận không cản trở kết hôn</i> (Do Đại sứ quán Australia cấp cho các trường hợp dự định kết hôn với công dân Việt Nam ở các tỉnh từ Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc; do Tổng lãnh sự quán Australia tại thành phố Hồ Chí Minh cấp cho các trường hợp dự định kết hôn với công dân Việt Nam ở các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào trong Nam)	
3.	Vương quốc Bỉ	<i>Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i> (Do Đại sứ quán Vương quốc Bỉ tại Việt Nam chứng nhận không có gì cản trở về mặt pháp luật theo luật pháp Bỉ đối với việc kết hôn của công dân Bỉ)	
4.	Canada	<i>Bản tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i> (Tuyên thệ tại Đại sứ quán/Tổng lãnh sự quán Canada tại Việt Nam/Phòng công chứng ở Canada)	
5.	Cộng hòa Pháp	Giấy xác nhận năng lực kết hôn + Giấy xác nhận độc thân (Do Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam cấp cho công dân Pháp, thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đủ điều kiện kết hôn)	<i>Miễn hợp pháp hóa lãnh sự</i>
6.	CHLB Đức	<i>Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn</i> (Do cơ quan chức năng nơi đăng ký cư trú của công dân Đức cấp cho công dân Đức, thông tin về tình trạng hôn nhân của công dân Đức, kể cả trường hợp công dân Đức thường trú ở nước khác).	

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
7.	Đan Mạch	Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	
8.	Hàn Quốc	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan địa phương tại Hàn Quốc cấp cho công dân Hàn Quốc và người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc)	
9.	Malaysia	<i>Giấy chứng minh tình trạng hôn nhân + Bản cam kết không có trở ngại gì đối với việc kết hôn</i> do Cơ quan đăng ký hộ tịch quốc gia Malaysia xác nhận (Form JPN.KC02)	
10.	Myanmar	<i>Bản tuyên thệ/cam đoan của công dân Myanmar</i>	
11.	Nam Phi	Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	
12.	Philippines	Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn + Giấy xác nhận độc thân	
13.	Singapore	Tuyên thệ về tình trạng hôn nhân/khả năng kết hôn hoặc kết quả tra tìm hồ sơ kết hôn có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền Singapore	
14.	Cộng hoà Séc	<i>Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i> (Do Cơ quan đăng ký sinh tử và hôn nhân nơi công dân Séc thường trú cấp cho công dân Séc, thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đủ điều kiện kết hôn)	<i>Miễn hợp pháp hóa lãnh sự</i>
15.	Thái Lan	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Văn phòng Tư pháp các huyện thuộc Bộ Nội vụ Thái Lan	
16.	Thụy Điển	<i>Giấy xác nhận quyền kết hôn</i> <i>(Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân)</i> (Do Cơ quan thuế Thụy Điển/Đại sứ quán Thụy Điển/Lãnh sự quán Thụy Điển/Bộ Ngoại giao xác nhận công dân Thụy Điển có quyền kết hôn theo luật pháp Thụy Điển)	

BẢNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC MIỄN HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ ĐỐI VỚI GIẤY TỜ NƯỚC NGOÀI SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM VÀ CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ ĐỐI VỚI GIẤY TỜ VIỆT NAM SỬ DỤNG Ở NƯỚC NGOÀI THEO CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC, PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ NGUYỄN TẮC CỐ ĐI CỎ LẠI

Các chữ viết tắt: HDTTTP: Hiệp định tương trợ tư pháp

HDLS: Hiệp định lãnh sự

CQDD: Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự

HPHLS: Hợp pháp hóa lãnh sự

CNLS: Chứng nhận lãnh sự

TÊN NƯỚC	LOẠI GIẤY TỜ	CƠ QUAN CẤP	CƠ SỞ	HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
Cộng hòa Ba Lan	Các loại giấy tờ lao động (Điều 1.3), dân sự, hình sự, gia đình do cơ quan có thẩm quyền lập, chứng thực	Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Ba Lan	Điều 14 và 15 HDTTTP năm 2003	- Miễn HPHLS đối với giấy tờ Ban Lan để sử dụng tại VN - Miễn CNLS đối với giấy tờ Việt Nam để sử dụng tại Ba Lan
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Ba Lan tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Ba Lan	Điều 34 HDLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Bun-ga-ri	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Bun-ga-ri	Điều 12 HDTTTP năm 1986	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Bun-ga-ri tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Bun-ga-ri	Điều 33 HDLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

Cộng hòa Bé-la-rút	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động, thương mại (Điều 1.4)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Bé-la-rút	Điều 11 HĐTTP năm 2000	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Bé-la-rút tại Việt Nam và Việt Nam tại Bé-la-rút	Điều 13 HDLS năm 2008	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Vương quốc Cam-pu-chia	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Cam-pu-chia	Áp dụng nguyên tắc có đi có lại	- Được miễn IHPHLS - Được miễn CNLS
	Giấy tờ sử dụng để giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Cam-pu-chia	Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/03/2013	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Cu-ba	Điều 13 HĐTTP năm 1988	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Cu-ba	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Cu-ba tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Việt Nam	Điều 12 HDLS năm 1981	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ công hoặc giấy tờ tư có xác nhận, chứng nhận trong lĩnh vực dân sự, gia đình, hình sự và hành chính	Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Hung-ga-ri	Điều 16 HĐTTP năm 1985 và Công hàm số 64/2007 ngày 09/05/2007 của DSQ Hungari tại Hà Nội	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Hung-ga-ri	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD Hung-ga-ri tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Hung-ga-ri	Điều 33 HDLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

Cộng hòa I-rắc	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD I-rắc tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại I-rắc	Điều 40 HDLS năm 1990	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Lào	Điều 12 HDTTTP năm 1998	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
CHDCND Lào	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của Lào tại Việt Nam và CQDD của Việt Nam tại Lào	Điều 36 HDLS năm 1985	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Giấy tờ sử dụng để giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Lào	Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/03/2013	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Mông Cổ	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Mông Cổ	Điều 8 HDTTP năm 2000	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của Mông Cổ tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Mông Cổ	Điều 31 HDLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Liên bang Nga	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động, thương mại (Điều 1.4)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và LB Nga	Điều 8 HDTTTP năm 1981 (Ký với Liên Xô)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Giấy tờ do cơ quan tư pháp lập hoặc chứng thực (gồm cả bản dịch và bản trích lục giấy tờ, đã được chứng thực)	Cơ quan Tư pháp của Nga và LB Nga	Điều 15 HDTP năm 1998 (Ký với LB Nga)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

Nhật Bản	Các loại giấy tờ hộ tịch dùng để kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha mẹ con	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Nhật Bản và Việt Nam	Áp dụng nguyên tắc có đi có lại và Công hàm của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao số 424/CH-LS-PLS ngày 27/4/2012 và CH số 26/2011 ngày 1/11/2011 của DSQ Nhật tại HN.	- Được miễn HP HLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Pháp	Các giấy tờ hộ tịch, quyết định ân dân sự của công dân Việt Nam và giấy tờ dân sự dùng cho việc kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam và Pháp	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Pháp.	- Điều 26 Hiệp định TTTTP năm 1999. - CH số 1204/CH-LS-PLS ngày 17/10/2011 của Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao và CH số 2077/CSLT ngày 20/10/2011 của DSQ Pháp tại Hà Nội.	- Được miễn HP HLS - Được miễn CNLS
Ru-ma-ni	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của Pháp tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Pháp	Điều 35 mục 3, 4 HD Lãnh sự Việt Nam - Pháp ngày 21/12/1981	- Được miễn HP HLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Séc	Các loại giấy tờ dân sự (bao gồm các việc về gia đình và lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Séc	Điều 13 HD TTTTP năm 1982 (ký với Tiệp Khắc)	- Được miễn HP HLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của CH Séc tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Séc	Điều 40 HDLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)	- Được miễn HP HLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm	CQDD Trung Quốc tại	Điều 45 HDLS năm	- Được miễn HP HLS

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (*)	quyền của viên chức lãnh sự	Việt Nam và CQDD Việt Nam tại Trung Quốc	1998		- Được miễn CNLS
	Giấy tờ sử dụng để kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Trung Quốc	Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/03/2013		- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
U-crai-na	Các giấy tờ dân sự (thương mại, hôn nhân gia đình, lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và U-crai-na	Điều 12 HĐTTP năm 2000		- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD U-crai-na tại Việt Nam và CQDD Việt Nam tại U-crai-na	Điều 42 HDLS năm 1994		- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Xlô-va-ki-a	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của Xlô-va-ki-a tại Việt Nam và CQDD của Việt Nam tại Xlô-va-ki-a	Điều 40 HDLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)		- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

Ghi chú:

- Việc thực hiện theo Hiệp định không ảnh hưởng đến việc chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ theo yêu cầu của công dân tại các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhằm tạo thuận lợi cho công dân theo quy định tại Điều 10.2 Thông tư 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012.

- (*) **Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa** : Đối với giấy tờ như bằng cấp, chứng chỉ, lý lịch tư pháp (xác nhận không tiền án, tiền sự) và các giấy tờ liên quan khác do cơ quan công chứng của Trung Quốc hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác chứng nhận, sau đó được Vụ Lãnh sự Bộ Ngoại giao Trung Quốc (hoặc các cơ quan ngoại vụ địa phương Trung Quốc được ủy quyền) chứng thực thì phải hợp pháp hóa lãnh sự tại CQDD Việt Nam hoặc Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Trung Quốc (theo các Công hàm số LS/061/2006 ngày 31/5/2006 và số 174/2014 ngày 29/4/2014 của ĐSQ Trung Quốc tại Việt Nam).

